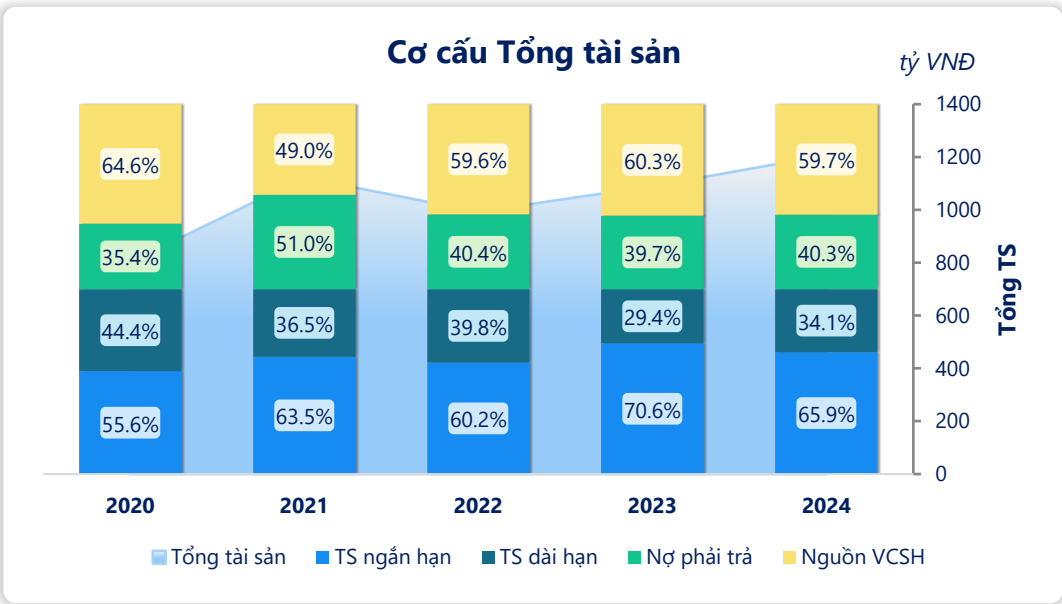
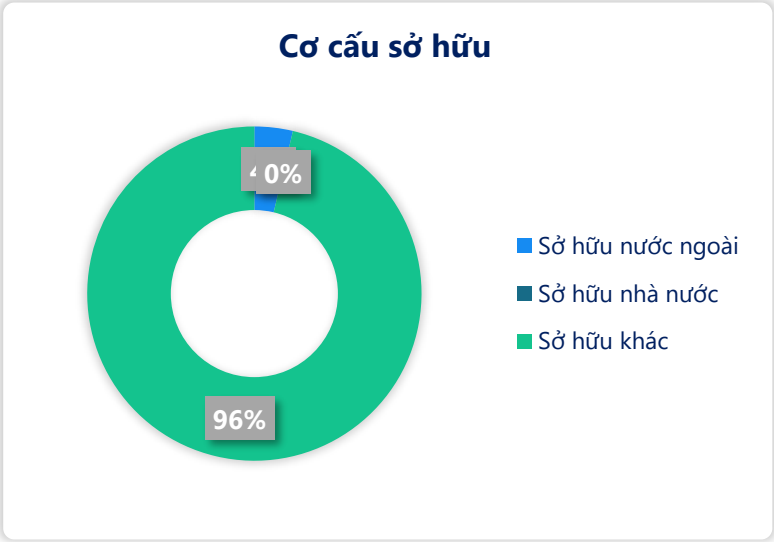


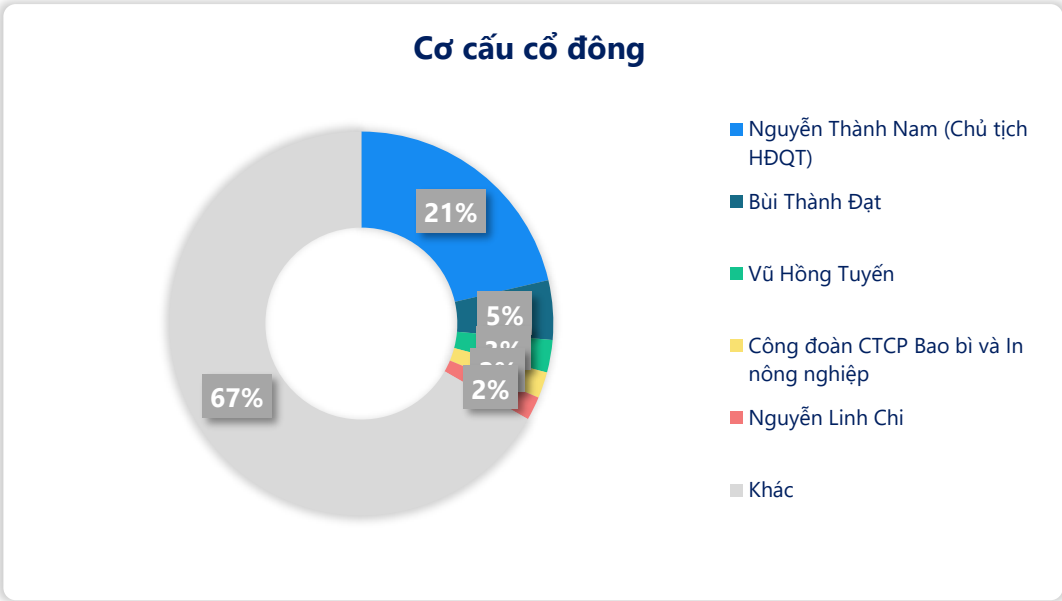
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024			
Giá hiện tại (VNĐ)		54,500			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		57,200			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		43,771			
SL cổ phiếu LH		17,956,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,345			
% sở hữu nước ngoài		3.7%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		721			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		979			
P/E		8.6			
EPS		6,348			
	YTD	1T	3T	6T	
INN		1.7%	0.9%	4.8%	
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%	



Tổng tài sản của **INN** năm 2024 tăng trưởng **10.7%** so với năm trước, đạt **1,207** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.7%, cao hơn nợ phải trả.

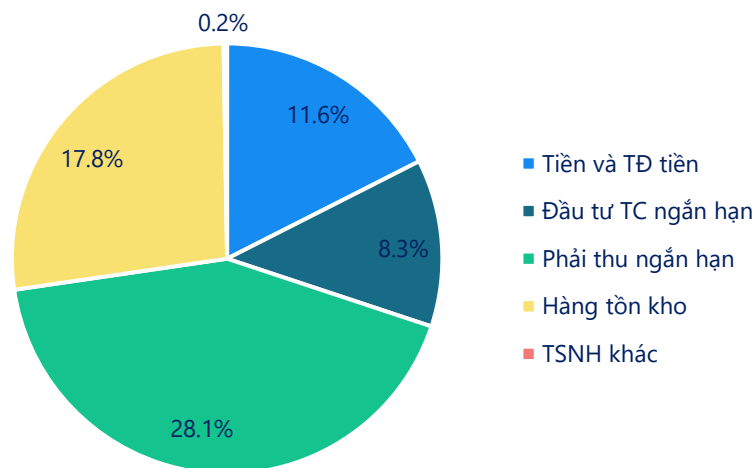
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **96.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 3.71% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thành Nam (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **21.4%**, lớn thứ 2 là Bùi Thành Đạt nắm giữ 5.00% và đứng thứ 3 là Vũ Hồng Tuyến nắm giữ 2.74%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

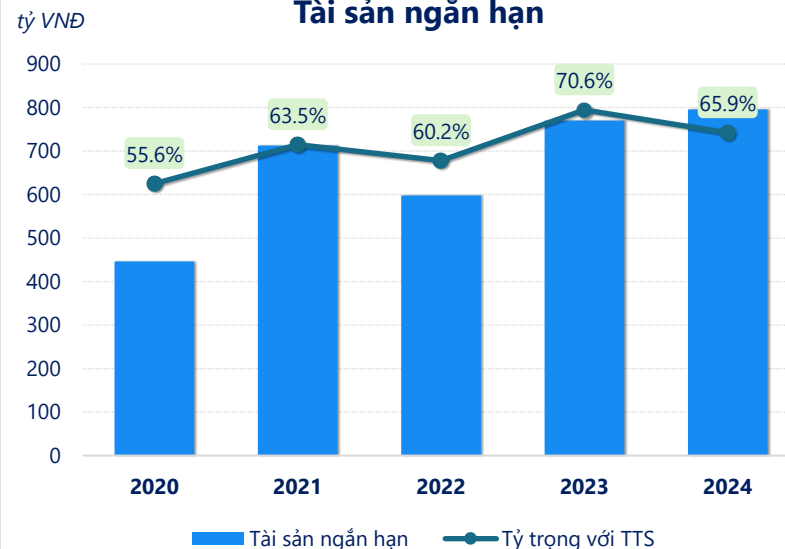


2024

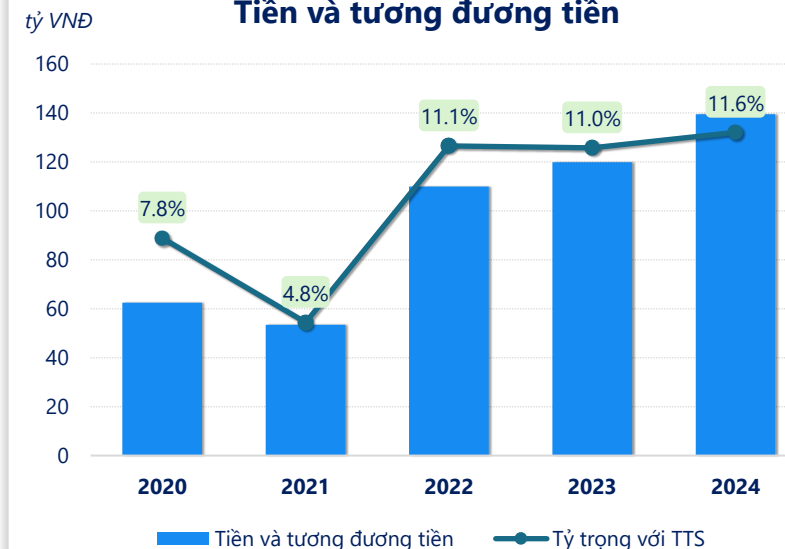
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của INN đạt **795.7** tỷ đồng, tăng trưởng **3.40%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

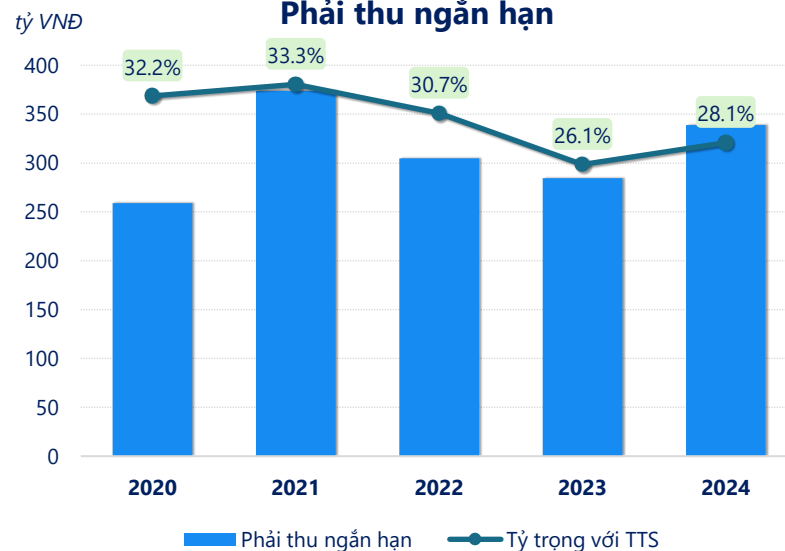
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



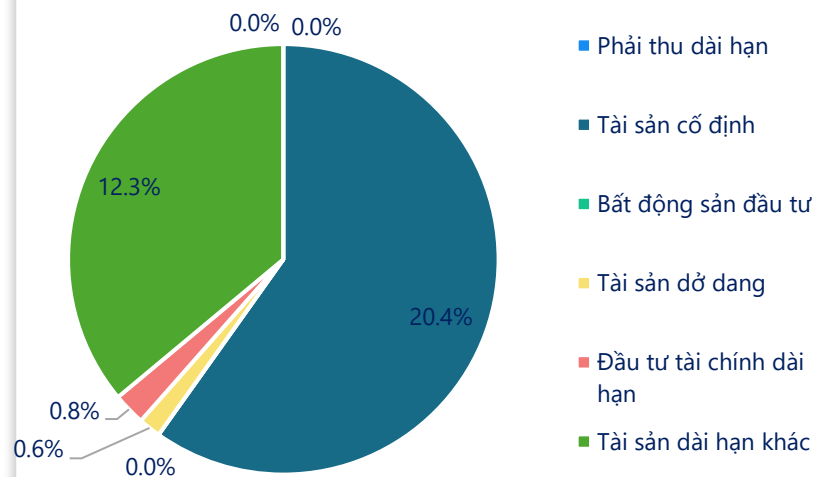
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



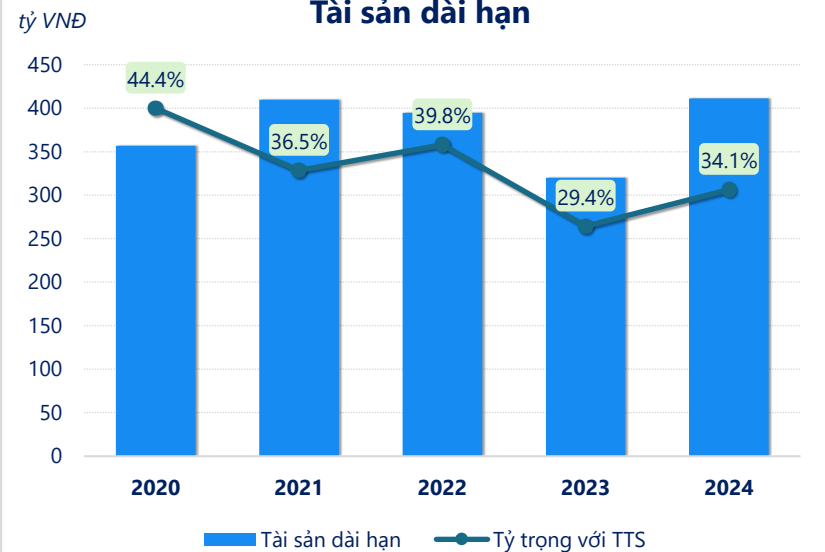
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **28.4%** so với năm trước và đạt **411.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **34.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.3%.

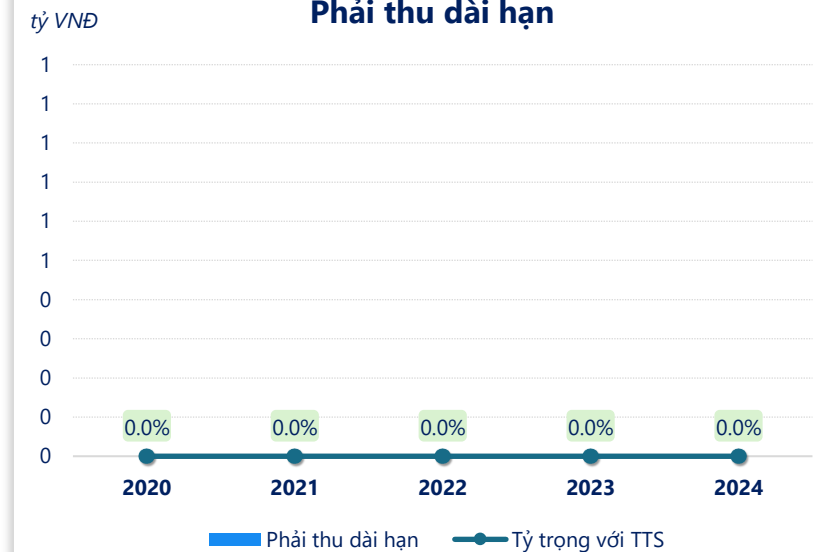
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



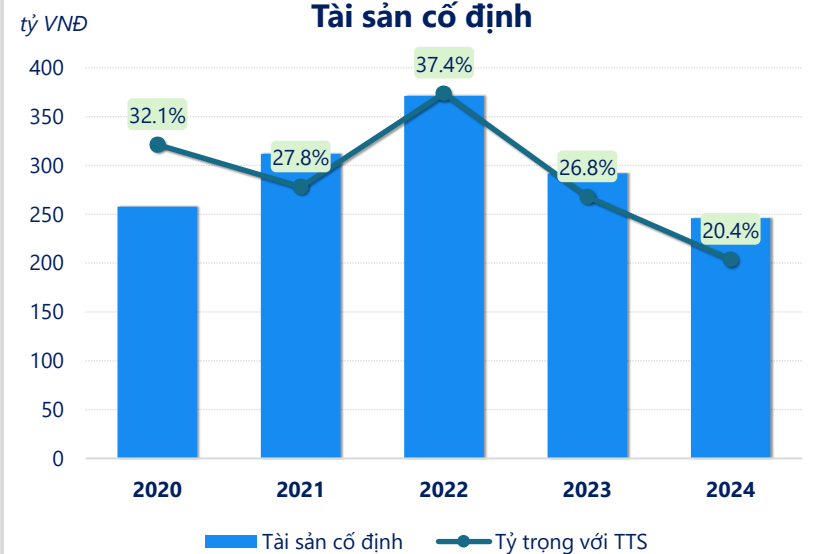
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



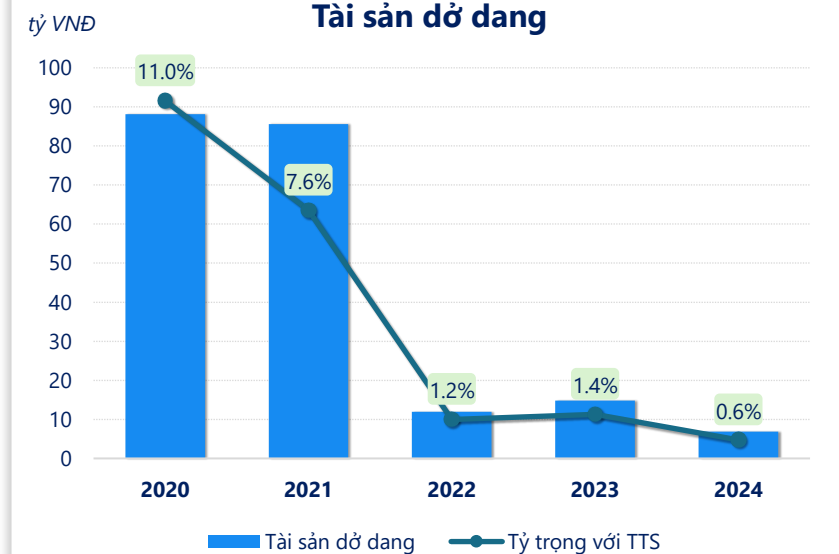
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

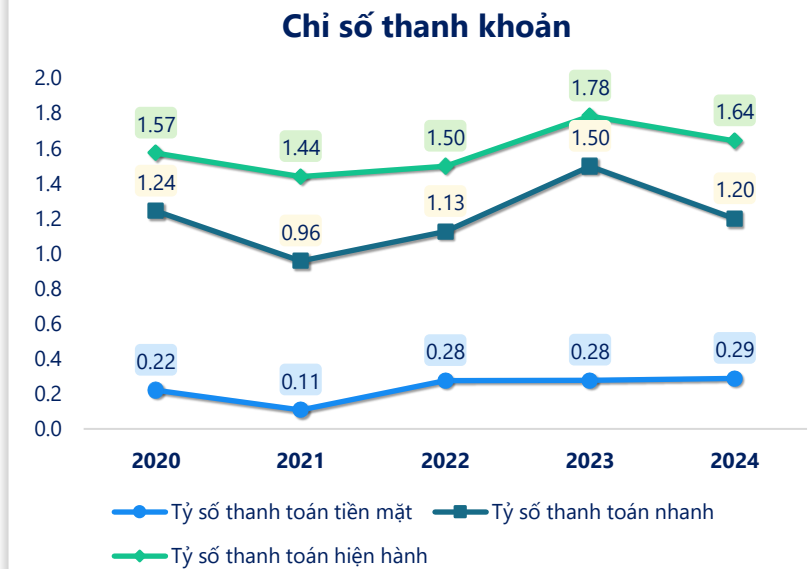
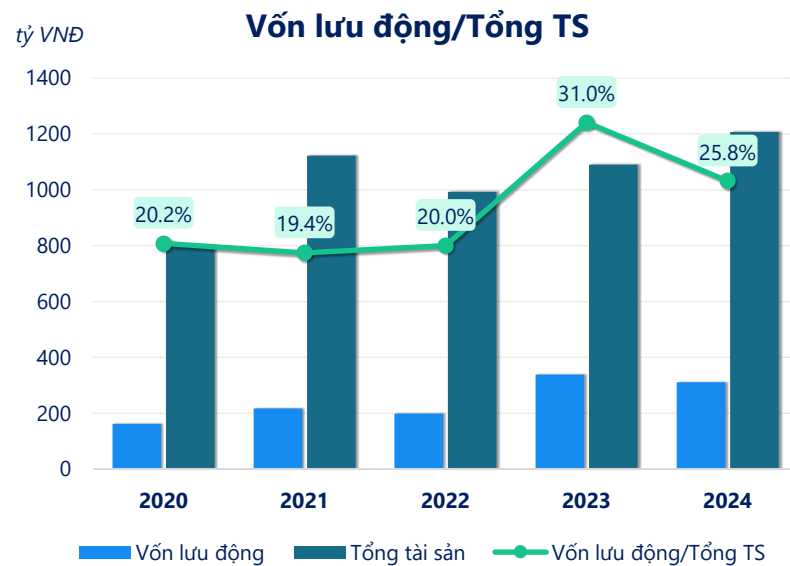
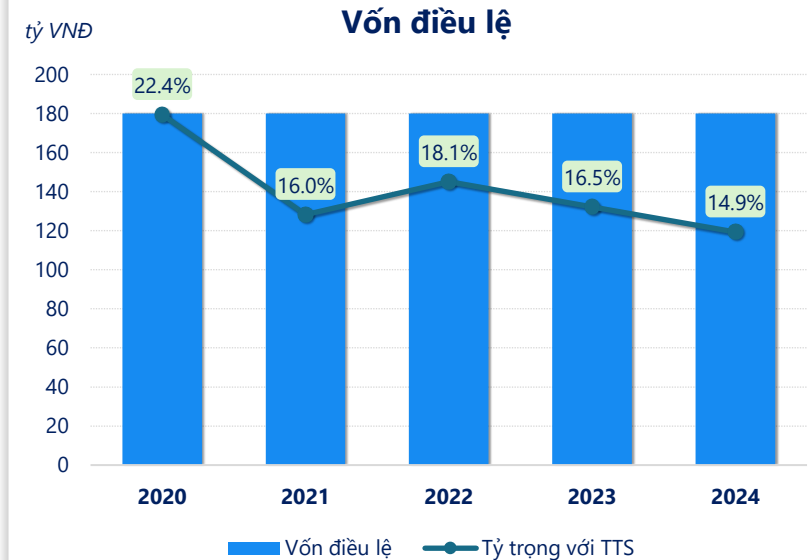
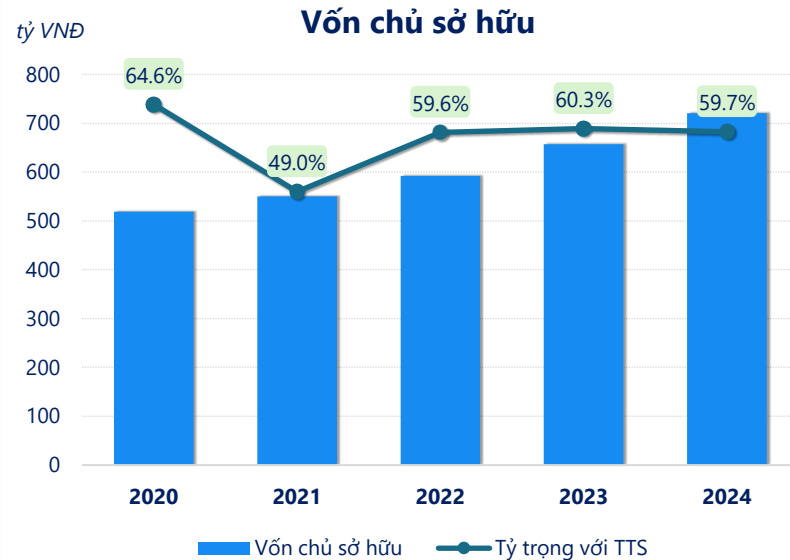
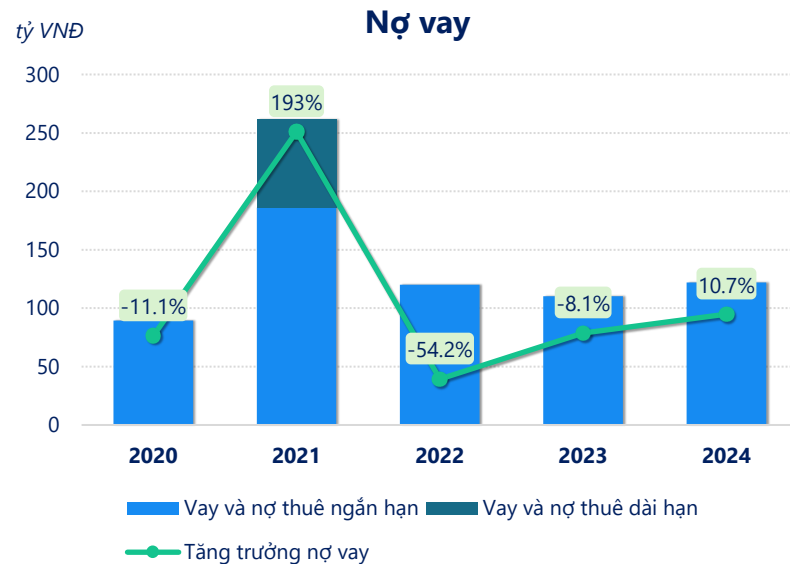


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,207</b>	<b>1,090</b>	<b>10.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>796</b>	<b>770</b>	<b>3.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	139	120	16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	240	-58.3%
Phải thu ngắn hạn	339	285	19.1%
Hàng tồn kho	215	124	73.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.09	1.33	57.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>411</b>	<b>320</b>	<b>28.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	246	292	-15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	151	14.8	922%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.00	3.51	13.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>486</b>	<b>433</b>	<b>12.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>485</b>	<b>431</b>	<b>12.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	110	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	131	116	12.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.28</b>	<b>1.28</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>721</b>	<b>657</b>	<b>9.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>721</b>	<b>657</b>	<b>9.7%</b>
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,210</b>	<b>1,536</b>	<b>1,710</b>	<b>1,532</b>	<b>1,767</b>
Giá vốn hàng bán	1,029	1,320	1,448	1,255	1,453
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>181</b>	<b>216</b>	<b>262</b>	<b>277</b>	<b>314</b>
Doanh thu HĐTC	3.22	2.43	2.29	10.6	8.19
Chi phí TC	5.46	6.44	9.72	3.01	2.18
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.41</b>	<b>6.44</b>	<b>8.85</b>	<b>2.88</b>	<b>1.90</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.3	49.5	52.6	57.3	58.6
Chi phí QLDN	62.8	82.3	101	115	128
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>81.4</b>	<b>80.3</b>	<b>102</b>	<b>112</b>	<b>134</b>
Lợi nhuận khác	2.29	8.30	1.62	1.59	1.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>83.6</b>	<b>88.6</b>	<b>103</b>	<b>113</b>	<b>135</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>67.1</b>	<b>70.9</b>	<b>82.6</b>	<b>99.2</b>	<b>114</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>67.1</b>	<b>70.9</b>	<b>82.6</b>	<b>99.2</b>	<b>114</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	158	-59.7	273	298	-53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-116	-85.2	-39.4	-242	106
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.4	136	-178	-45.6	-33.1
Tiền đầu kỳ	66.1	62.4	53.4	110	120
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.71</b>	<b>-9.01</b>	<b>56.5</b>	<b>9.98</b>	<b>19.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.4	53.4	110	120	139